TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT
Ngày 30 - 9 - 2023
V/v: *Xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các Thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh.

Ông Phạm Tuấn Minh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Việt Khương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 16/2023/TLHNGĐ-PT ngày 27 tháng 7 năm 2023 về việc Xin ly hôn, chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị S. Sinh 1983, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H. Sinh 1971, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Hồng M, địa chỉ: T, tòa B, số A, đường P, quận N, thành phố Hà Nội. Có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Mạnh C, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Minh T, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H1, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H2, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Thanh S1, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có giấy ủy quyền cho Ông Quàng Trung D

+ Ông Nguyễn Trung T2, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có giấy ủy quyền cho Ông Quàng Trung D.

+ Bà Trần Thị S2, địa chỉ: Tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Ông Đào Duy A, địa chỉ: Tiểu khu F, thị trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

+ Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Trung T2, ông Nguyễn Thanh S1, bà Nguyễn Thị Kim H1: Ông Quàng Trung D1, sinh năm: 1984; địa chỉ: Tổ dân phố số I, phường M, quận N, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

Do có kháng cáo *của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Trung T2.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn, trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn với nhau năm 2009. Việc kết hôn do anh chị hoàn toàn tự nguyện và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã C, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/3/2009 và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán.

Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, không hợp nhau về lối sống, tình cảm, cuộc sống vợ chồng ngày càng gay gắt, khiến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải khuyên bảo nhưng không thành, nay chị xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh H nữa. Đề nghị Tòa án cho được ly hôn với anh H.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 21/3/2011 và cháu Nguyễn Gia H3, sinh ngày 04/3/2016. Nguyện vọng của chị sau khi ly hôn, mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành *(đủ 18 tuổi)*. Chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung vợ chồng, gồm: Tiền sửa chữa ngôi nhà bố mẹ chồng chị để lại là 308.000.000 đồng.

Dàn điện năng lượng mặt trời 40KW trên mái nhà (*tại tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La)* lắp đặt vào năm 2021 số tiền khi lắp là 516.726.000 đồng và số tiền lợi tức thu về từ điện năng lượng hàng tháng là khoảng 8.000.000 đồng từ khi lắp đặt đến tháng 5/2021 tiền lợi tức bắt đầu khi lắp được chuyển vào tài khoản của chị cho đến tháng 9/2022 vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn, số tiền lợi tức hàng tháng chuyển vào tài khoản của anh H và chị đề nghị anh H phải công khai chia ½ số tiền lợi tức từ khi chuyển vào tài khoản của anh H cho chị.

01 mảnh đất tại khu đô thị mới xã C, huyện M, tỉnh Sơn La có diện tích 62m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Đào Duy Anh do vợ chồng anh chị Sim H nhận chuyển nhượng lại của anh Đào Duy Anh vào ngày 09/8/2015.

01 mảnh đất tại khu đô thị mới ngã ba C có diện tích là 111,45m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Thị S và Nguyễn Văn H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mảnh đất này chị Nguyễn Thị T1 *(chị gái của anh H)* hiện đang giữ hộ. Đề nghị Tòa yêu cầu chị T1 phải giao lại để chị đi đăng ký biến động sang tên theo quy định.

Tài sản thứ năm là các vật dụng trong gia đình trị giá khoản 100.000.000 đồng.

Đối với các tài sản trên chị đề nghị Tòa chia đôi cho anh chị theo quy định của pháp luật. Chị có nguyện vọng sử dụng 02 mảnh đất còn lại toàn bộ tài sản là dàn điện năng lượng mặt trời, tiền sửa chữa nhà sẽ để lại toàn bộ cho anh H, nếu hai mảnh đất có giá trị lớn hơn số tài sản mà anh H được nhận thì chị sẽ trả cho anh H tiền chênh lệch giá trị tài sản của chị cho anh H.

Về nợ chung: Anh chị có hai khoản nợ chung, một khoản nợ chị Nguyễn Thị T1 *(chị gái anh H)* với số tiền 40.000.000 đồng, trên thực tế chị đã đưa cho anh H trả cho chị T1 được 19.000.000 đồng chỉ còn nợ 21.000.000 đồng.

Khoản nợ thứ hai, nợ chị Trần Thị S2 tám chỉ vàng 9999 số vàng này dùng để mua ô tô, đến nay chưa trả.

Các khoản nợ này anh chị không tự thỏa thuận được để nghị Tòa án xem xét giải quyết chia đôi khoản nợ.

Theo bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn H, trình bày:

Về quá trình kết hôn, anh không có ý kiến gì khác. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, đã đi đăng ký kết hôn, được pháp luật công nhận và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo thủ tục.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Công việc của anh làm nghề điện rất vất vả, chị S không thông cảm về nghề nghiệp của anh, không quan tâm chăm sóc đến chồng con, gây ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Mặc dù gia đình hai bên đã góp ý khuyên bảo cho cả hai nhưng không được, nay chị S có đơn xin ly hôn anh H nhất trí ly hôn.

Về con chung: Có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 21/3/2011 và cháu Nguyễn Gia H3, sinh ngày 14/3/2016. Nguyện vọng của anh sau khi ly hôn mong muốn được nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành *(đủ 18 tuổi)*. Nếu được nuôi dưỡng cả hai cháu anh không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh chị có 02 mảnh đất ở khu đô thị M ba C, tiểu khu A, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La, một mảnh có giá trị là 335.000.000 đồng, một mảnh có giá trị là 215.000.000 đồng.

Dàn điện năng lượng mặt trời 40Kw khi lắp đặt theo đúng hóa đơn tổng là 485.760.000 đồng.

Tiền sửa chữa nhà, sơn nhà, điện nước, xây mái tôn tổng hết 172.000.000 đồng

Vật dụng trong gia đình, gồm: 01 tivi mua mới 12.000.000 đồng; máy lọc nước 5.500.000 đồng *(mua sau khi đã ly thân)*; tủ lạnh 12.000.000 đồng; hai giường 7.000.000 đồng; hai tủ đứng 10.000.000 đồng; bộ bàn ghế và kệ là của anh trai cho mang đi đổi; bàn thời 12.000.000 đồng; bếp từ (mua sau khi ly thân).

Về nợ chung: Nợ chị Nguyễn Thị T1 *(chị gái anh H)* 40.000.000 đồng; nợ chị Trần Thị S2 *(chị của chị S)* 08 chỉ vàng. Anh H xác định đã đưa cho chị S đi mua vàng trả nợ vào năm 2020 cho chị S2, nên không còn khoản nợ này.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Mạnh T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và bà Nguyễn Thị H2, đều cùng quan điểm trình bày như sau:

Năm 2009, anh Nguyễn Văn H kết hôn với chị Trần Thị S sau khi kết hôn được sinh sống tại ngôi nhà của bố mẹ là ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị S3 tại tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La *(ông T4 chết năm 2006, bà S3 chết năm 2009*) trong thời gian anh chị Sim H sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ là ngôi nhà hai tầng có diện tích khoảng 130m^2 đầy đủ tiện nghi sinh hoạt khác như bàn, ghế, giường, tủ và đồ dùng sinh hoạt khác, đến năm 2019, anh H chị S tự ý sửa chữa nhà.

Năm 2020, anh chị Sim H có làm dàn năng lượng điện mặt trời trên mái nhà. Khi đang sửa chữa không bàn bạc gì với các anh chị em. Nay anh H chị S ly hôn, về phần tài sản là nhà đề nghị Tòa xem xét giao cho anh H quản lý sử dụng, dàn

năng lượng làm trên mái nhà, phần sơn sửa lát gạch ngôi nhà nếu chị S nhất quyết đòi chia thì đề nghị cô S tự tháo dỡ.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, trình bày:

Năm 2009, anh H chị S kết hôn với nhau và cùng sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ là ông T4, bà S3 tại tiểu khu B, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La *(ông T4 chết năm 2006, bà S3 chết năm 2009)*, trong thời gian sinh sống đến năm 2019 anh chị đã tự ý sửa chữa, cải tạo ngôi nhà như lăn lại sơn, lát nền, đến năm 2020 anh chị cũng tự ý sửa chữa lắp dàn điên năng lượng mặt trời, không bàn bạc gì với ai trong gia đình. Nay anh H chị S, không ở được với nhau nữa và có mong muốn ly hôn, bà không có ý kiến gì, về phần tài sản bà đề nghị giao tài sản là ngôi của bố mẹ bà và dàn năng lượng cho anh H quản lý sử dụng, chị S không nhất trí và đòi chia phần sơn sửa ngôi nhà thì đề nghị chị trả lại nguyên hiện trạng của ngôi nhà như ban đầu.

Về khoản tiền nợ 40.000.000 đồng, yêu cầu buộc anh H chị S phải có trách nhiệm trả. Chị S cho rằng, hiện bà đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang trên chị S, H đề nghị bà phải trả lại. Bà cho biết bà không mượn hay cầm bìa đất của chị S mà chị S tự mang vào nhà bà, do chị S để ở quầy bán hàng bà thấy vậy nên có cất hộ và gọi bảo chị S ra lấy về chị S không lấy mà bảo để ở đấy, nay chị S muốn lấy lại thì phải ra hỏi xin thì bà trả.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S1, trình bày:

Anh là cháu ruột của anh H, về năm kết hôn và có việc chữa nhà trên tài sản của ông bà nội anh để lại về phần ly hôn anh không có ý kiến gì, về phần tài sản đối với dàn năng lượng anh đề nghị chia đều cho cả hai bên do đây là tài sản riêng của anh H, chị S. Ngoài ra anh không có ý kiến gì.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung T2, trình bày:

Anh là cháu ruột của anh H, việc kết hôn và sửa chữa nhà như ý kiến các ông bà trên, về phần ly hôn anh không có ý kiến gì, về phần tài sản đối với dàn năng lượng anh đề nghị chia đều cho cả hai bên do đây là tài sản riêng của anh H, chị S. Ngoài ra anh không có ý kiến gì.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S2, trình bày:

Năm 2019, bà có cho vợ chồng Sim H vay 70.000.000 đồng tiền mặt và 08 chỉ vàng 9999. Ngày 31/10/2021 chị S đã trả cho bà 70.000.000 đồng tiền mặt và còn nợ 08 chỉ vàng chưa trả, khi cho vay bà cùng sổ vay mượn đàng hoàng do chị S là em gái nên khi vay bà không tính lãi suất. Nay anh chị Sim H ly hôn bà đề nghị anh chị phải có trách nhiệm trả cho bà 0 chỉ vàng đã vay và yêu cầu được tính bằng giá trị vàng năm 2023.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đào Duy Anh, trình bày:

Khoảng cuối năm 2015, anh có chuyển nhượng thửa đất tại khu đô thị mới ngã ba C, huyện M, tỉnh Sơn La cho anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị S tại tiểu khu B, xã C, huyện M hai bên có làm hợp đồng viết tay nhưng chưa công chứng theo quy định, hiện tại cũng chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ theo quy định, giá chuyển nhượng đối với thửa đất là 230.000.000 đồng anh đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng.

Sau khi chuyển nhượng anh cũng đã bàn giao đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho anh chị Sim Hiển quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Anh xác định việc chuyển nhượng cho anh chị Sim Hiển đã hoàn thành, không có tranh chấp gì. Trường hợp anh chị Sim Hiển có yêu cầu đăng ký biến động đai theo quy định thì anh cũng tạo điều kiện làm thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đối với việc giải quyết ly hôn giữa anh H và chị S, không liên quan đến anh, đề nghị Tòa phân chia quyền sử dụng đất anh đã chuyển nhượng cho anh chị Sim Hiển theo đúng quy định của pháp luật.

**Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đã căn cứ Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa sơ thẩm đã tiến hành xác minh theo quy định về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng hôn nhận, về con chung và tài sản chung, nợ chung ở địa phương nơi các đương sự cư trú: Theo ý kiến cả đại diện chính quyền địa phương nơi anh chị sinh sống cho biết:* Vợ chồng anh H chị S đều có công việc ổn định, chị S làm giáo viên còn anh H làm điện lực, chị S làm thêm nghề bảo hiểm nên không có nhiều thời gian dành cho gia đình vì vậy vợ chồng xảy ra xô xát, khi xô sát xảy ra chị S có báo chính quyền địa phương xuống để can thiệp nhưng không thành. Anh H đã đuổi chị S ra khỏi nhà, hiện chị S và con gái đã chuyển ra ngoài ở.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ: Các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị S và anh Nguyễn Văn H.

2.Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Gia H3, sinh ngày 04/3/2016 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành *(đủ 18 tuổi và có khả năng lao động)*.

Giao cháu Nguyễn Minh Đ, sinh ngày 21/3/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành *(đủ 18 tuổi và có khả năng lao động)*.

Chị S, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau.

Sau khi ly hôn chị S, anh H được quyền thăm gặp con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được quyền cản trở chị S, anh H thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung của vợ chồng:

Tổng giá trị tài sản chung của chị S, anh H là 1.739.579.446 VNĐ *(Một tỷ bảy trăm ba mươi chín triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng)*.

3.1 Giao chị Trần Thị S được quyền quản lý, sử dụng 02 mảnh đất:

- 01 mảnh đất có diện tích là 111,45m^2 địa chỉ: Tại khu đô thị mới ngã ba C, tiểu khu A, xã C. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn H và Trần Thị S; Thửa đất số 62/15; Tờ bản đồ số QH; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS00169; quyết định số126/QĐ-STNMT do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 16/12/2016. Tứ cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp rãnh nước 5,0m.

Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T5 dài 22,29m;

Phía Nam giáp tuyến đường 14 khu đô thị M là 5,0m;

Phía Tây giáp đất ông Phạm Văn H5 dài 22,29m.

Trên đất không có tài sản gì.

Trị giá thửa đất 557.250.000đ *(Năm trăm năm mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

- 01 mảnh đất 62m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Duy A. Thửa đất số 50/3, tờ bản đồ QH tại khu đô thị N, huyện M, tỉnh Sơn La. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00065; quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 01/7/2015 do UBND huyện M, tỉnh Sơn La cấp ngyà 01/7/2015. Tứ cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp đất ông Lò Văn X là 4,8m;

Phia Đông giáp đất bà Nguyễn Thị P dài 12,9m;

Phía Nam giáp tuyến đường 20 khu đô thị mới ngã ba C là 4,8m;

Phía Tây giáp đất bà Lò Thị T6 dài 12,9m.

Trên đất không để trống tài sản gì trên đất.

Trị giá thửa đất 396.800.000đ *(Ba trăm chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng)*.

Tổng giá trị tài sản chung chị Trần Thị S được nhận là 954.050.000 VNĐ *(Chín trăm năm mươi tư triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

3.2. Giao anh Nguyễn Văn H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản chung sau:

- Lan can hành lang *(inox thép hình tròn, chữ nhật)* dài 0,75m x 16,1m, trị giá 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng).

- Tôn trần ngoài hiên và trần nhà (phòng nhà, phòng thờ bằng nhựa giả gỗ) trị giá 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng)

- Nền gạch toàn bộ tầng một *(lát gạch ceramic 60cm x 60 cm)* 72m^2 và bình thái dương năng *(năng lượng 18 ống)* và các phụ kiện nhà tắm trị giá 25.000.000đ.

- S1 tường nhà và phần cải tạo phòng thờ (gồm sơn, công thợ sơn) là 48.000.000đ

- Tiền công sửa chữa nhà 17.000.000đ; - 01 quạt trần trị giá 2.000.000đ.

- 02 giường (1,65m và 1.8m), 01 tủ gỗ bằng gỗ ép 3 buồng, 01 tủ 4 buồng, trị giá 19.000.000đ.; - 01 tivi sony, trị giá 7.000.000đ.; - 01 máy lọc nước, trị giá 3.000.000đ.

- 01 hệ thống năng lượng mặt trời 40kw, trị giá 490.000.000đ.

- 01 kệ đựng ti vi bằng gỗ lát, trị giá 8.000.000đ.;- 01 bếp từ, trị giá 2.500.000đ.

- 01 tủ lạnh Panasonic 180 lít, trị giá 12.000.000đ.; - 01 bộ bàn ghế bằng gốc cây, trị giá 7.000.000đ.

- 01 bộ bàn ghế gỗ tay 8 gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 ghế đôn, 01 bàn trị giá 12.000.000đ.; - Tiền năng lượng đến ngày xét xử là 47.029.446đ.

Tổng giá trị tài sản chung anh Nguyễn Văn H được nhận là 785.529.446đ *(bảy trăm tám mươi lăm triệu năm trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng)*.

Anh H được nhận tiền chênh lệch trị giá tài sản từ chị S là 84.260.277đ *(tám mươi tư triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng)*.

4. Về nợ chung:

Buộc chị S phải trả cho chị Trần Thị S2 8 chỉ vàng 999 *(theo giá vàng ngày 02/6/2023 là 44.000.000đ)*.

Buộc anh H phải trả cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 40.000.000đ *(không có lãi suất)*.

5. Chị Trần Thị S có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Văn H tiền chênh lệch giá trị về tài sản chung là 84.260.277đ *(tám mươi tư triệu hai trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng)*.

6. Chị Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn H và Trần Thị S, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS00169; quyết định số 126/QĐ-STNMT do sở Tài nguyên Môi trường tỉnh S cấp vào ngày 16/12/2016 cho chị Trần Thị S.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với Bản án sơ thẩm: Ngày 16/6/2023, nguyên đơn chị Trần Thị S làm đơn kháng cáo không nhất trí đối với chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Ngày 01/7/2023, bị đơn anh Nguyễn Văn H, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C, anh Nguyễn Minh T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Thanh S1, anh Nguyễn Trung T2, làm đơn kháng cáo không nhất trí về phần nợ chung và tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

* *Tại phiên tòa phúc thẩm*: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà T1, Bà H1, ông C, ông T, anh S1, anh T2 rút một phần nội dung yêu cầu về thẩm định định giá tài sản lại tài sản của anh chị Sim Hiển

Ý kiến của nguyên đơn: Tôi vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo ngày 01/7/2023 của tôi, thứ nhất tôi đề nghị chị S cung cấp bản gốc biên bản họp gia đình ngày 24/3/2019; thứ hai tôi đề nghị tòa xem xét lại về phần nợ chung và tài sản chung của tôi và chị S.

Ý kiến của bị đơn: Tôi giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo thay đổi bổ sung ngày 25/8/2023, đề nghị: Về phần con chung, tôi đề nghị nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu chị S cần phải cấp dưỡng; Về tài sản chung tôi không nhất trí việc tuyên giao cho chị S quản lý sử dụng 02 mảnh đất; về phần nợ chung tôi đề nghị xem xét lại toàn bộ các khoản nợ.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau*: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phần trình bày của các đương sự tại phiên tòa, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự

Đề nghị: Áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La. Do không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị S; bị đơn anh Nguyễn Văn H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh C, anh Nguyễn Minh T, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị Kim H1, chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Thanh S1, anh Nguyễn Trung T2, đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định tại Điều 272 BLTTDS, do đó vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị S khởi kiện về việc Xin ly hôn giữa chị S và anh Nguyễn Văn H, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ đúng quy định.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Duy A có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Thanh S1, anh Nguyễn Trung T2 vắng mặt đã có sự ủy quyền cho ông Quàng Trung D, căn cứ vào khoản 2 điều 296 BLTTDS Tòa xét xử theo quy định. Đối với bà Nguyễn Thị H2 đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS đình chỉ yêu cầu kháng cáo đối với bà Nguyễn Thị H2.

Quá trình giải quyết tại phúc thẩm: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H có đưa ra văn bản yêu cầu đưa bà Phạm Thị A1 là vợ của ông Nguyễn Văn P1 *(là con của ông Nguyễn Văn T4 và bà Trần Thị S4)* đã mất năm 2021 vào tham gia tố tụng là có cơ sở. Tuy nhiên xét về bản chất yêu cầu của vụ án là xin ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng trên cở sở có đóng góp tài sản vào sự duy trì, tôn tạo khối tài sản chung do ông bà T S5 để lại không có văn bản, không làm di chúc ngoài ngôi nhà 2 tầng và đất mà ông bà đã mang tên có cơ sở thì các tài sản khác các con của ông bà không cung cấp đưa ra được chứng cứ nào ngoài lời khai, trình bày của các đương sự; không có văn bản, không di chúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị S xuất trình bổ sung việc vay của chị Trần Thị S2 thể hiện ngày 27/5/2021 số tiền là 66.362.000 đồng để trả nợ hợp đồng tín dụng số 4090 ngày 31/5/2021 và bổ sung 01 văn bản của Điện lực khu vực M - Y về việc giao nhận tiền sản lượng điện năng cho anh H số tiền là 77.147.934 đồng thời từ tháng 9/2022 đến tháng 12/8/2023; trong số tiền yêu cầu này cấp sơ thẩm đã được đánh giá quyết định trong bản án sơ thẩm số tiền là 47.029.446 đồng; thấy rằng số tiền phát sinh sau, vượt quá yêu cầu khởi kiện, chưa đảm bảo về chứng cứ, nên không đặt ra xem xét.

Anh H có cung cấp bổ sung tài liệu do Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H, huyện M xác định ngày tất toán của Hợp đồng tín dụng số 4090; bổ sung việc xác nhận đổi gỗ các tiền mua kệ, bàn ghế.

Việc cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của các đương sự theo quy định là đến thời điểm giao nộp tài liệu, chứng cứ trong tố tụng dân sự cho Tòa án không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm; Việc cung cấp chậm, phải đưa ra lý do chính đáng và phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó. Để hội đồng xem xét, đánh giá theo quy định tại khoản 4 Điều 96, Điều 287 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

[2] Xét nội dung:

2.1. Xét về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị S và anh Nguyễn Văn H tự nguyện kết hôn từ năm 2009, được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/3/2009. Sau khi kết hôn chung sống được khoảng 3 năm, giữa anh H6 và chị S xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm lối sống không phù hợp, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành, anh chị sống ly thân từ ngày 23/8/2022. Chị S xác định không thể tiếp tục chung sống được nữa, đề nghị tòa cho chị được ly hôn với anh H. Tại quá trình giải quyết sơ thẩm xác định, tình cảm vợ chồng giữa anh H và chị S không còn, không thể chung sống được với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó việc cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cho ly hôn giữa chị S và anh H là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về con chung: Hai bên nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, không bị kháng nghị.

2.3. Về nợ chung

- Khoản tiền nợ chị Trần Thị S2 8 chỉ vàng 9999 (theo giá vàng ngày 02/6/2023 là 44.000.000đ). Nợ chị Nguyễn Thị T1 số tiền 40.000.000đ.

Quá trình giải quyết, anh H, chị S đều xác nhận có các khoản nợ chung như trên, ý kiến của chị Trần Thị S2, chị Nguyễn Thị T1 đều phù hợp với lời trình bày của các bên về khoản nợ chung. Anh H cho rằng khoản nợ chị S2 số vàng đã trả nhưng không đưa ra được căn cứ Do đó, đủ cơ sở xác nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh chị. Bản án sơ thẩm tuyên chị S có trách nhiệm trả chị S2 8 chỉ vàng trị giá 44.000.00đ; anh H trả chị T1 40.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định.

2.4. Về phần tài sản chung của anh H - chị S: Tổng giá trị tài sản xác định là 1.739.579.446 VNĐ

2.4.1. Tài sản chung được giao cho chị Trần Thị S quản lý sử dụng được hưởng 2 thửa đất: 01 mảnh đất 62m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đào Duy A. Thửa đất số 50/3, thuộc tờ bản đồ QH tại khu đô thị N, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La trị giá 396.800.000 đồng; 01 mảnh đất có diện tích là 111,45m^2 địa chỉ tại khu đô thị M ba C, tiểu khu A, xã C, huyện M, tỉnh Sơn La đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị S, trị giá 557.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị S được hưởng là 954.050.000 đồng.

2.4.2. Tài sản chung được giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý, sử dụng, gồm: Anh Nguyễn Văn H được nhận công trình cải tạo nhà ở, hệ thống năng lượng mặt trời và đồ dùng sinh hoạt khác, tiền lợi tức phát sinh từ dàn năng lượng từ tháng 9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 47.029.446 đồng.

Các tài sản khác gồm hòn non bộ, cây cảnh, rích rắc 03 khuôn cửa phòng khách và 01 khung tại phòng thờ bằng gỗ, điện nước, nội thất nhà tắm gồm ống cút, vòi sen, nội thất nhà tắm, máy bơm; vật liệu sửa nhà gồm xi măng, cát, quá trính xem xét thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm không có căn cứ để xác định giá trị, nhưng những tài sản này được lắp đặt vào ngồi nhà chia cho anh H nên anh H được quyền tiếp tục quản lý sử dụng. Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Văn H được hưởng là 785.529.446 đồng.

Xét thấy việc cấp sơ thẩm tuyên giao các tài sản trên cho chị Trần Thị S, được quyền quản lý, sử dụng 02 mảnh đất và giao cho anh Nguyễn Văn H quản lý sử dụng là đã xem xét đánh giá, phù hợp hiện trạng trong quản lý là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo:

3.1. Chị S có đơn kháng cáo cho rằng đối với phần tài sản chung là hệ thống điện năng lượng mặt trời trị giá 490.000.000đ khi giao cho anh H quản lý sử dụng thì số tiền lợi tức hàng tháng phải chia cho chị một nửa.

Xét thấy nội dung yêu cầu của chị S là không chấp nhận, bởi lẽ: Hệ thống điện năng lượng mặt trời được xác định là tài sản chung trong tổng giá trị tài sản vợ chồng và giao cho anh H quản lý sử dụng, khoản tiền lợi tức phát sinh hàng tháng sau thời điểm ly hôn là tài sản hình thành trong tương lai, không có giá trị cụ thể khi quyết định có hiệu lực thì không còn là tài sản chung vợ chồng nữa, do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị S.

3.2. Anh H và những người có quyền lợi liên quan có đơn kháng cáo không nhất trí việc xác định công trình cải tạo nhà ở, tiền lợi tức của hệ thống điện năng lượng mặt trời phát sinh từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023 và một số đồ vật sinh hoạt là tài sản chung vợ chồng; việc định giá tài sản không đúng với thực tế, chưa xem xét phần công sức đóng góp của anh H trong khối tài sản chung.

Căn cứ với tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự, nhận thấy:

- Công trình cải tạo ngôi nhà của bố mẹ anh H để lại được thực hiện từ năm 2013, 2019 do hai vợ chồng thực hiện, tại thời điểm sửa chữa nhưng người có liên quan là anh chị của anh H không có ý kiến phản đối, quá trình giải quyết vụ án anh H, chị S đều trình bày tiền sửa chữa nhà ông bà là tài sản chung vợ chồng. Do đó cấp sơ thẩm xác định giá trị công trình cải tạo là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

- Tiền lợi tức của hệ thống điện năng lượng mặt trời phát sinh từ tháng 9/2022 đến tháng 4/2023: Thời điểm này anh H, chị S đang là vợ chồng hợp pháp

do đó những tài sản phát sinh trong thời gian này được xác định là tài sản chung vợ chồng.

- Đối với một số tài sản, gồm: 01 kệ đựng ti vi bằng gỗ lát và 01 bộ bàn ghế bằng gốc cây. Anh H cho rằng đây là tài sản riêng do anh sử dụng gỗ để làm; 01 bộ bàn ghế gỗ tay 8 gồm 01 ghế dài, 02 ghế đơn, 02 ghế đôn, 01 bàn trị giá 12.000.000 đồng. Anh H cho rằng đã đổi gỗ để lấy bộ bàn ghế, gỗ là của riêng anh đổi năm 2013 cho anh D2 ở tiểu khu A trấn H, huyện M, tỉnh Sơn La trong quá trình giải quyết Tòa án đã xác minh với anh D2 đúng là anh H đã đổi gỗ lấy bộ bàn ghế trên và các thêm cho anh D2 4.000.000 đồng tiền mặt.

Việc anh H có bổ sung xác nhận của việc đổi các trên, tuy nhiên đều được thừa nhận việc thực hiện giao dịch mới có từ sau kết hôn, sau năm 2009 như vậy, phát sinh sát nhập hình thành tài sản trong thời kì hôn nhân, quản lý sử dụng chung tài sản này; cả hai anh chị đều có công sức đóng góp ngang nhau trong việc phát triển kinh tế, hình thành lên khối tài sản chung vợ chồng;

Xét thấy những tài sản này được anh H chị S sử dụng, quản lý chung, tôn tạo trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, do đó Toà án cấp sơ thẩm xác định những tài sản này là tài sản chung vợ chồng là phù hợp, có căn cứ đúng quy định.

Về công sức đóng góp hình thành tài sản chung vợ chồng: Cả hai anh chị đều có công ăn việc làm ổn định, cùng góp sức trong việc phát triển kinh tế và nuôi dạy con cái, do đó xác định công sức đóng góp là ngang nhau.

- Đối với việc bị đơn (anh H) đề nghị xem xét thẩm định, định giá lại toàn bộ tài sản chung của, thấy rằng: Việc yêu cầu thẩm định, định giá lại là không có căn cứ theo quy định tại điều 104 BLTTDS, bởi lẽ: anh không đưa ra được căn cứ nào chứng minh rằng việc hội đồng định giá cấp sơ thẩm không chính xác hoặc không phù hợp với giá trị thị trường, trong hồ sơ thể hiện hội đồng đã lập 04 phiếu điều tra về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quanh khu vực tại hai lô đất được định giá, đối với các tài sản có khấu hao đều được hội đồng xem xét, đánh giá giá trị theo quy định; mặt khác, đã thể hiện anh hiển chị sim các đương sự có mặt, đều đã nhất trí với phương án thẩm định và thống nhất ký nhận nội dung tài sản và vật dụng gia đình đã thể hiện tại biên bản định giá và biên bản thẩm định. Đề nghị và giữ nguyên kết quả việc xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 27/12/2022. Xét thấy kết quả định giá đảm bảo giá trị hiệu lực; mặt khác đây là giá mà nguyên đơn và bị đơn tự thống nhất định đoạt, không trái đạo đức, pháp luật, do đó không có căn cứ chấp nhận.

- Đối với khoản lợi tức từ dàn điện năng lượng từ tháng 01/2021 đến tháng 8/2022 với số tiền là 150.187.125 đồng, tại cấp sơ thẩm xác định chị S đã dùng toàn bộ số tiền phát sinh này vào việc thanh toán trả nợ đối với khoản vay khế ước HMGD4090/HĐTD ngày 23/11/2020 tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H, anh H xác định khoản vay này đã được tất toán và hoàn thành nghĩa vụ trả nợ từ 14/9/2021, do đó đề nghị chị S phải trả tiền lợi tức phát sinh từ tháng 10/2021 đến tháng 8/2022 cho anh theo quy định. Tuy nhiên, anh H không chứng minh được chị S sử dụng vào mục đích nào khác, việc anh có nộp bổ sung giấy xác nhận dư

nợ của Quỹ tĩn dụng nhân dân thị trấn H, tại giấy xác nhận chỉ thể anh chị không còn vay nợ tại Quỹ, do đó chưa đủ căn cứ để chứng minh. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận đề nghị của bị đơn anh Nguyễn Văn H.

- Đối với đề nghị xác minh tính chính xác của BB họp gia đình ngày 24/3/2019, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đối chiếu bản gốc biên bản họp gia đình ngày 24/3/2019, xác định sau khi ông T4 và bà S5 chết các con của ông bà đã họp gia đình và lập biên bản gồm đầy đủ các con đẻ, dâu rể của ông bà tham gia thể hiện thống nhất, nhất trí không chia di sản gồm nhà và đất của ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị S3 mà để lại cho anh H và chị sim quản lý, sử dụng, ngoài lời khai các đương sự không có tài liệu nào khác. Mặt khác quá trình tại cấp sơ thẩm không xem xét giải giải quyết phần tài sản này là có căn cứ;

Việc yêu cầu bổ sung người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Phạm Thị A1 (vợ anh P1 - con ông bà T S5 chết năm 2021) vào tham gia tố tụng trong vụ án; thấy rằng đây là vụ án xin li hôn, tranh chấp tài sản hình thành trong hôn nhân; cấp sơ thẩm đã đưa 2 người con của ông bà Anh P1 vào tố tụng, đều đã có ý kiến; mặt khác tại các cuộc họp gia đình liên quan về phần tài sản của ông bà T S5. Chị A1 đã được tham gia họp và có ý kiến thể hiện quan điểm (BL 306, 310), mặt khác tại vụ án này Tòa cũng không xem xét chia di sản thừa kế; và cũng không có ai yêu cầu về việc chia di sản; Việc không đưa chị A1 vào là thiếu sót tuy nhiên không ảnh hưởng lớn đến quyền lợi nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm;

Ngoài ra người bào vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - người đại diện có ý kiến cho rằng không đưa một số tài sản khác vào xem xét giải quyết và yêu cầu triệu tập Điện lực Mai S6, Chị N (vợ ông Đào Duy A) tham gia tố tụng với tư cách là người có qlnvlq không có căn cứ chấp nhận; do nội dung vượt quá yêu cầu khởi kiện nên không đặt ra xem xét.

Việc thiếu sót trong soạn thảo văn bản luật sư đã chỉ ra thừa không liên quan, thiếu sót về số liệu ngày tháng thửa, diện tích đất; cấp sơ thẩm đã có văn bản đính chính, X1 về bản chất không làm thay đổi nội dung của vụ án xin ly hôn, chia tài sản chung của anh chị Sim Hiển; nên cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng minh tài sản chung riêng và có quyền tự định đoạt trong hôn nhân; việc giao hệ thống năng lượng mặt trời cho anh H quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm đã xem xét trên yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đảm bảo tính thực tiễn và phù hợp với hiện trạng tài sản, xét thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của các đương sự.

[4] Từ những nhận định phân tích nêu trên, xét thấy, chấp nhận về hình thức kháng cáo, không chấp nhận nội dung của nguyên đơn bà Trần Thị S; bị đơn ông Nguyễn Văn H; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Trung T2, giữ nguyên Bản

án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[5] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Trung T2 nên buộc phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

- Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Không có kháng cáo không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị S; bị đơn ông Nguyễn Văn H; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Mạnh C, ông Nguyễn Minh T, bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Trung T2;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST ngày 05/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La,

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án: Do không chấp nhận kháng cáo, các đương sự kháng cáo đều phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, cụ thể:

+ Nguyên đơn bà Trần Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào Biên lai số AA/2021/0003181 ngày 16/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

+ Bị đơn ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào Biên lai số AA/2021/0003194 ngày 04/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

+ Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Trung T2, ông Nguyễn Thanh S1, bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Mạnh C, bà Nguyễn Thị T1, đều phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ lần lượt vào Biên lai số AA/2021/0003199, AA/2021/0003651, AA/2021/0003200, AA/2021/0003198,

AA/2021/0003197, AA/2021/003196, AA/2021/003195 cùng ngày 04/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2023)./.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7[a], 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- TAND huyện M, tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện M, tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mai Lan